

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27/6/2025

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Quốc Bình

2. Ông Nguyễn Văn Diệm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T – thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 103/2025/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 03 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 05 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 96/QĐ- HPT ngày 13 tháng 06 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Đình Văn K, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Đội 9, xã N, huyện T, thành phố H

Căn cước công dân số: 001071023613; Ngày cấp: 29/4/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- Bị đơn: Bà Đình Thị L, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Đội 9, xã N, huyện T, thành phố H

Căn cước công dân số: 001171005754; Ngày cấp: 27/12/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đình Văn K trình bày:

*** Về quan hôn nhân:** Ông Đình Văn K và bà Đình Thị L tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, thành phố H vào ngày 06/9/1991 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục tập quán của địa phương.

Sau khi kết hôn, ông K và bà L sống cùng nhà với bố mẹ ông K tại đội 9, xã N, huyện T, thành phố H. Vợ chồng sống hòa thuận đến năm 1993 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc hai bên thường xuyên cãi nhau, xô xát. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà L thường xuyên mắng chửi ông K vì cho rằng bà đi chợ kiếm được tiền nên tỏ ra xem thường, không tôn trọng ông K. Ngoài ra, bà L không tin tưởng ông K, luôn nghi ngờ ông K có quan hệ với người thứ ba nhưng không có tài liệu chứng minh.

Khoảng năm 2019, ông K đi làm ăn ở Lào Cai, mở xưởng sản xuất xe lan gỗ để xuất khẩu. Do ông K mở xưởng kinh doanh đúng vào thời điểm dịch covid bùng phát nên việc kinh doanh thua lỗ, không có lợi nhuận, buộc phải quay về quê làm ăn sinh sống dẫn đến phát sinh mâu thuẫn về kinh. Mặc dù, ông K và bà L vẫn sinh sống tại cùng một thửa đất nhưng ông K ở cùng nhà với bố mẹ, còn bà L sống cùng hai con tại nhà mà vợ chồng ông đã xây dựng. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau những vấn đề phát sinh trong đời sống.

Khoảng năm 2010, ông K có đầu tư mua bán đất nên có vay nợ tiền. Số tiền này, ông K đã tự xoay sở để chi trả. Đồng thời, tại thời điểm này, do quan hệ vợ chồng đang hòa thuận nên bà L có tự nguyện trả nợ thay ông K số tiền 300.000.000 đồng. Khi trả, bà L không nói là trả nợ giúp ông K và cũng không yêu cầu ông K phải trả lại cho bà số tiền này.

Nay, ông K xác định không còn tình cảm với bà L, hai bên không còn khả năng đoàn tụ, việc tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân chỉ làm cho mâu thuẫn giữa ông K và bà L thêm căng thẳng. Do vậy, ông K đề nghị Tòa án giải quyết cho ông K được ly hôn với bà L.

Bà L có trình bày, nếu ông K muốn bà L đồng ý ly hôn thì ông phải thanh toán cho bà số tiền 450.000.000 đồng. Ông K không đồng ý với yêu cầu này của bà L do không có căn cứ.

*** Về con chung:** Ông K và bà L có ba con chung là anh Đình Trung K, sinh năm 1993, anh Đình Trung H, sinh năm 1998 và anh Đình Trung D, sinh năm 2000. Anh K, anh H, anh D đã trưởng thành và có khả năng lao động, có gia đình riêng nên ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con sau khi ly hôn và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

*** Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về công nợ chung:** Ông K và bà L không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

*** Về án phí:** Ông K tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn - bà Đình Thị L trình bày:

* **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Đình Thị L xác nhận lời trình bày của ông K về quá trình tìm hiểu, thời gian kết hôn của bà và ông K là đúng. Đồng thời, bà L xác nhận ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, thành phố H vào ngày 06/9/1991 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn, bà L và ông K sống cùng nhà với bố mẹ ông K tại đội 9, xã N, huyện T, thành phố H. Vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc hai bên thường xuyên cãi nhau, xô xát. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông K chơi cờ bạc, thua và nợ nhiều tiền. Ngoài ra, ông K có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà không có tài liệu chứng minh. Ông K cũng không đi làm, không đóng góp kinh tế để nuôi các con. Thời điểm này, bà L đã phải trả nợ thay cho ông K với số tiền là 450.000.000 đồng nhưng vẫn chưa hết nợ nên ông K đã bỏ nhà đi trốn nợ khoảng 2 - 3 năm sau đó. Trong khoảng thời gian đi trốn nợ như trên thì thỉnh thoảng ông K vẫn về qua nhà nhưng về rồi lại đi ngay. Đến năm 2020, bà và ông K lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc hai bên vẫn sống cùng nhà với nhau nhưng không ngủ chung phòng, không ăn chung mâm (ông K đến nhà ăn cơm cùng với bố mẹ ông K), hai bên chỉ nói chuyện với nhau khi có việc chung của gia đình, không còn sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau mọi vấn đề phát sinh trong đời sống hôn nhân. Tình trạng như trên kéo dài từ năm 2020 đến nay. Nay, bà L xác định không còn tình cảm với ông K, việc tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân với ông K là vì các con, cháu. Hiện tại, ông K xin ly hôn, bà L chỉ đồng ý ly hôn khi ông K trả bà số tiền 450.000.000 đồng. Số tiền này là tiền bố mẹ bà L bán đất cho bà L và bà L đã trả nợ cho ông K. Tại thời điểm trả nợ cho ông K, giữa bà L và ông K không có bất kỳ thỏa thuận (bằng miệng hoặc bằng văn bản) thể hiện việc ông K phải thanh toán trả lại bà L số tiền trên. Mục đích bà L trả nợ cho ông K là do bà L mong muốn ông K thay đổi, tích cực làm ăn lo cho gia đình và các con. Bà L cũng không có tài liệu gì liên quan đến số tiền 450.000.000 đồng trên để xuất trình cho Tòa án.

* **Về con chung:** Ông bà có ba con chung là anh Đình Trung K, sinh năm 1993, anh Đình Trung H, sinh năm 1998 và anh Đình Trung D, sinh năm 2000. Anh K, anh H, anh D đã trưởng thành và có khả năng lao động, có gia đình riêng nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề giao nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

* **Về tài sản chung, nhà ở:** Bà L và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

* **Về nợ chung:** Bà L và ông K không có nợ chung nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

Tại phiên tòa:

* Các đương sự giữ nguyên quan điểm và ý kiến đã trình bày như trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến.

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước phiên tòa xét xử vụ án: Thẩm phán, thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng; Đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Ông K và bà L mâu thuẫn đã lâu, ông bà không có khả năng đoàn tụ chung sống. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông K, cho ông K được ly hôn với bà L. Ông K và bà L có ba con chung là anh Đình Trung K, sinh năm 1993, anh Đình Trung H, sinh năm 1998 và anh Đình Trung D, sinh năm 2000. Do các con chung của ông bà đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu giải quyết nuôi con sau ly hôn. Về tài sản, nhà ở, công nợ chung: Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Đối với yêu cầu của bà L: bà L yêu cầu ông K phải thanh toán số tiền 450.000.000 đồng mới đồng ý ly hôn, yêu cầu này không có căn cứ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận.

Ông K phải nộp án phí theo quy định pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự có trong hồ sơ và tại phiên tòa được thẩm tra, tranh luận công khai, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1]. Về thẩm quyền: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình. Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại xã N, huyện T, TP. H, do vậy, hội đồng xét xử xác định vụ án này thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện T theo Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đình Văn K và bà Đình Thị L xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, thành phố H vào ngày 06/9/1991 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông K xin ly hôn với bà L do mâu thuẫn và không còn tình cảm vợ chồng với bà L. Bà L xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn và không còn tình cảm vợ chồng với ông K nhưng không đồng ý ly hôn và không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm và đoàn tụ vợ chồng. Đồng thời, bà L cũng đưa ra điều kiện, bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông K phải thanh toán cho bà số tiền 450.000.000 đồng. Điều này thể hiện bà L không có mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn cương quyết xin ly hôn và bị đơn giữ quan điểm không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của ông K và bà L đã trầm trọng

và không thể giải quyết, ông bà không có khả năng đoàn tụ và mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L không đồng ý ly hôn không phải vì vẫn còn tình cảm vợ chồng với ông K, không phải do mục đích đoàn tụ. Do vậy, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông K, cho ông Đình Văn K được ly hôn với bà Đình Thị L.

[3]. Về con chung: Ông bà có 03 con chung là anh Đình Trung K, sinh năm 1993, anh Đình Trung H, sinh năm 1998 và anh Đình Trung D, sinh năm 2000. Anh K, anh H, anh D đã trưởng thành và có khả năng lao động, có gia đình riêng. Hội đồng xét xử xét thấy, cả ba con chung của ông bà đều đã trưởng thành và có khả năng lao động. Mặt khác, ông K, bà L đều không yêu cầu Toà án giải quyết việc giao nuôi, cấp dưỡng nuôi con chung nên toà không xét.

[4]. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ:

Nguyên đơn không yêu cầu toà giải quyết các vấn đề về tài sản chung, nhà ở và công nợ.

Bị đơn yêu cầu toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng nhưng không nộp tài liệu chứng cứ chứng minh tài sản của vợ chồng và không nộp tạm ứng án phí chia tài chung theo quy định của pháp luật. Tại buổi làm việc ngày 28.05.2025, bị đơn không yêu cầu toà án chia tài sản chung vợ chồng. Do vậy, Tòa án không thụ lý giải quyết việc chia tài sản chung vợ chồng của bà L và ông K. Giành quyền khởi kiện yêu cầu chia tài chung vợ chồng cho bà L và ông K trong vụ án khác nếu ông bà có yêu cầu.

Đối với yêu cầu của bà L về việc buộc ông K phải thanh toán cho bà số tiền 450.000.000 đồng, là tiền bà đã tự nguyện trả nợ riêng của ông K trong thời kỳ hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L đã có ý kiến yêu cầu ông K phải thanh toán cho bà số tiền 450.000.000 đồng tiền bà đã tự nguyện trả nợ riêng cho ông K thì bà L mới đồng ý ly hôn. Toà án đã nhiều lần yêu cầu bà L cung cấp tài liệu chứng cứ về việc trả nợ thay cho ông K cũng như các tài liệu liên quan đến yêu cầu của bà nhưng bà L không giao nộp được cho toà án bất kỳ tài liệu chứng cứ gì. Mặt khác, ông K trình bày, khoảng năm 2010, bà L có tự nguyện trả nợ thay ông số tiền 300.000.000 đồng. Tại thời điểm trả nợ, bà L không nói là trả nợ giúp ông K và cũng không yêu cầu ông K phải trả lại cho bà số tiền này. Nay, bà L yêu cầu ông K phải thanh toán cho bà số tiền 450.000.000 đồng thì ông K không đồng ý vì ông không vay tiền của bà L. Như vậy, hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà L nên không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông K phải thanh toán cho bà số tiền 450.000.000 đồng.

Các đương sự cùng thống nhất khẳng định: Ông bà không có công nợ chung và không yêu cầu toà án giải quyết nên toà không xét.

[5]. Về án phí: Ông K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp

luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, 235, 147, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đình Văn K được ly hôn với bà Đình Thị L.
2. Về con chung: Ông K bà L có 03 con là anh Đình Trung K, sinh năm 1993, anh Đình Trung H, sinh năm 1998 và anh Đình Trung D, sinh năm 2000. Anh K, anh H, anh D đã trưởng thành, có khả năng lao động và có gia đình riêng. Ông K, bà L không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề giao nuôi, cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa không xét.
3. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ chung: Ông K, bà L không tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết nên tòa không xét.
Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông K phải thanh toán cho bà số tiền 450.000.000 đồng.
4. Về án phí: Ông K phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền ông K đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số BLTU/23 số 56609 ngày 24/03/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, H. Ông K đã nộp đủ án phí.
5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP H;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Thanh Trì;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Thanh Trì;
- UBND xã N;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Thị Phương